

**BẢNG TỔNG HỢP**  
**Chất lượng giáo dục Học kì I ( Năm học 2025 - 2026)**

**I. Tổng số học sinh: 821 em**

Trong đó: Khối 1: 172 em; Khối 2: 161 em; Khối 3: 154 em; khối 4: 157 em; Khối 5: 177 em

**II. Kết quả đạt được về năng lực**

**1. Năng lực chung**

STT	Khối	Số	Tự chủ và tự học						Giao tiếp và hợp tác						Giải quyết vấn đề và sáng tạo					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	1	172	140	81.4	32	18.6	0	0	136	79.1	36	20.9	0	0	136	79.1	36	20.9	0	0
2	2	161	132	82	28	17.4	1	0.6	133	82.6	27	16.8	1	0.6	130	80.7	30	18.6	1	0.6
3	3	154	111	72.1	42	27.3	1	0.6	123	79.9	30	19.5	1	0.6	115	74.7	38	24.7	1	0.6
4	4	157	127	80.9	29	18.5	1	0.6	131	83.4	25	15.9	1	0.6	118	75.2	38	24.2	1	0.6
5	5	177	141	79.7	36	20.3	0	0	142	80.2	35	19.8	0	0	134	75.7	43	24.3	0	0
<b>Tổng</b>		<b>821</b>	651	79.3	167	20.3	3	0.4	665	81	153	18.6	3	0.4	633	77.1	185	22.5	3	0.4



## 2. Năng lực đặc thù

STT	Khối	Số sĩ	Ngôn ngữ						Toán học						Khoa học						Công nghệ					
			Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	1	172	133	77,3	36	20,9	3	1,7	142	82,6	28	16,3	2	1,2	137	79,7	35	20,3	0	0						
2	2	161	133	82,6	25	15,5	3	1,9	132	82	29	18	0	0	135	83,9	25	15,5	1	0,6						
3	3	154	129	83,8	24	15,6	1	0,6	119	77,3	33	21,4	2	1,3	130	84,4	23	14,9	1	0,6	127	82,5	26	16,9	1	0,6
4	4	157	127	80,9	26	16,6	4	2,5	126	80,3	25	15,9	6	3,8	127	80,9	25	15,9	5	3,2	135	86	20	12,7	2	1,3
5	5	177	130	73,4	47	26,6	0	0	134	75,7	43	24,3	0	0	138	78	39	22	0	0	151	85,3	26	14,7	0	0
<b>Tổng</b>		<b>821</b>	<b>652</b>	<b>79,4</b>	<b>158</b>	<b>19,2</b>	<b>11</b>	<b>1,3</b>	<b>653</b>	<b>79,5</b>	<b>158</b>	<b>19,2</b>	<b>10</b>	<b>1,2</b>	<b>667</b>	<b>81,2</b>	<b>147</b>	<b>17,9</b>	<b>7</b>	<b>0,9</b>	<b>413</b>	<b>84,6</b>	<b>72</b>	<b>14,8</b>	<b>3</b>	<b>0,6</b>

STT	Khối	Số sĩ	Tin học						Thẩm mỹ						Thể chất						
			Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
1	1	172								142	82,6	30	17,4	0	0	143	83,1	29	16,9	0	0
2	2	161								142	88,2	19	11,8	0	0	141	87,6	20	12,4	0	0
3	3	154	122	79,2	31	20,1	1	0,6	129	83,8	24	15,6	1	0,6	134	87	19	12,3	1	0,6	
4	4	157	132	84,1	25	15,9	0	0	130	82,8	27	17,2	0	0	139	88,5	18	11,5	0	0	
5	5	177	145	81,9	32	18,1	0	0	148	83,6	29	16,4	0	0	158	89,3	19	10,7	0	0	
<b>Tổng</b>		<b>821</b>	<b>399</b>	<b>81,8</b>	<b>88</b>	<b>18</b>	<b>1</b>	<b>0,2</b>	<b>691</b>	<b>84,2</b>	<b>129</b>	<b>15,7</b>	<b>1</b>	<b>0,1</b>	<b>715</b>	<b>87,1</b>	<b>105</b>	<b>12,8</b>	<b>1</b>	<b>0,1</b>	

### III. Kết quả đạt được về phẩm chất

STT	Khối	Số	Yêu nước						Nhân ái						Chăm chỉ					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	1	172	170	98.8	2	1.2	0	0	169	98.3	3	1.7	0	0	133	77.3	39	22.7	0	0
2	2	161	156	96.9	5	3.1	0	0	153	95.0	8	5.0	0	0	130	80.7	31	19.3	0	0
3	3	154	153	99.4	0	0	1	0.6	150	97.4	3	1.9	1	0.6	110	71.4	43	27.9	1	0.6
4	4	157	156	99.4	1	0.6	0	0	154	98.1	3	1.9	0	0	128	81.5	29	18.5	0	0
5	5	177	165	93.2	12	6.8	0	0	165	93.2	12	6.8	0	0	142	80.2	35	19.8	0	0
<b>Tổng</b>		<b>821</b>	800	97.4	20	2.4	1	0.1	791	96.3	29	3.5	1	0.1	643	78.3	177	21.6	1	0.1

STT	Khối	Số	Trung thực						Trách nhiệm					
			Tốt		Đạt		Cần cố gắng		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	1	172	158	91.9	14	8.1	0	0	144	83.7	28	16.3	0	0
2	2	161	150	93.2	11	6.8	0	0	142	88.2	19	11.8	0	0
3	3	154	146	94.8	7	4.5	1	0.6	135	87.7	18	11.7	1	0.6
4	4	157	140	89.2	17	10.8	0	0	125	79.6	32	20.4	0	0
5	5	177	156	88.1	21	11.9	0	0	150	84.7	27	15.3	0	0
<b>Tổng</b>		<b>821</b>	750	91.4	70	8.5	1	0.1	696	84.8	124	15.1	1	0.1



**IV. Kết quả đạt được về các môn học và Hoạt động giáo dục**

STT	Khối	Số	Mức độ	Tiếng Việt		Toán		Tự nhiên và xã hội		Khoa học		Lịch sử và Địa lý		Ngoại ngữ		Công nghệ		GD thể chất		Âm nhạc		Mĩ thuật		Hoạt động trải nghiệm		Tin học		Đạo đức		
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL
1	1	172	T	141	81,98	156	90,7	134	77,91					158	91,86			132	76,74	132	76,74	139	80,81	137	79,65			133	77,33	
			H	26	15,12	14	8,14	38	22,09					14	8,14			40	23,26	40	23,26	33	19,19	35	20,35			39	22,67	
			C	5	2,91	2	1,16	0	0					0	0			0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	
2	2	161	T	127	78,88	138	85,71	133	82,61					149	92,55			134	83,23	138	85,71	133	82,61	136	84,47			134	83,23	
			H	28	17,39	21	13,04	27	16,77					12	7,45			27	16,77	23	14,29	28	17,39	25	15,53			27	16,77	
			C	6	3,73	2	1,24	1	0,62					0	0			0	0	0	0	0	0	0	0			0	0	
3	3	154	T	131	85,06	108	70,13	132	85,71					108	70,13	111	72,08	133	86,36	124	80,52	125	81,17	128	83,12	135	87,66	127	82,47	
			H	21	13,64	42	27,27	21	13,64					44	28,57	42	27,27	20	12,99	29	18,83	28	18,18	25	16,23	18	11,69	26	16,88	
			C	2	1,3	4	2,6	1	0,65					2	1,3	1	0,65	1	0,65	1	0,65	1	0,65	1	0,65	1	0,65	1	0,65	
4	4	157	T	120	76,43	131	83,44			133	84,71	128	81,53	128	81,53	123	78,34	136	86,62	126	80,25	128	81,53	129	82,17	135	85,99	130	82,8	
			H	28	17,83	19	12,1			20	12,74	27	17,2	29	18,47	34	21,66	21	13,38	31	19,75	29	18,47	28	17,83	22	14,01	27	17,2	
			C	9	5,73	7	4,46			4	2,55	2	1,27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	5	177	T	149	84,18	130	73,45			165	93,22	161	90,96	162	91,53	164	92,66	149	84,18	144	81,36	143	80,79	146	82,49	167	94,35	149	84,18	
			H	26	14,69	37	20,9			12	6,78	16	9,04	15	8,47	13	7,34	28	15,82	33	18,64	34	19,21	31	17,51	10	5,65	28	15,82	
			C	2	1,13	10	5,65			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
<b>Tổng trường: 821</b>				T	668	81,36	663	80,76	399	81,93	298	89,22	289	86,53	705	85,87	398	81,56	684	83,31	664	80,88	668	81,36	676	82,34	437	89,55	673	81,97
<b>Khối 1,2: 333</b>				H	129	15,71	133	16,2	86	17,66	32	9,58	43	12,87	114	13,89	89	18,24	136	16,57	156	19	152	18,51	144	17,54	50	10,25	147	17,9
<b>Khối 3,4,5: 488</b>				C	24	2,92	25	3,05	2	0,41	4	1,20	2	0,60	2	0,24	1	0,20	1	0,12	1	0,12	1	0,12	1	0,12	1	0,20	1	0,12
<b>Khối 4,5: 334</b>																														

V. Kết quả cuối năm học dự kiến đạt được

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
			Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	TL%	SL	TL%	S L	TL%	S L	TL %	SL	TL %
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	819 em =99.8%	170	98.8%	161	100%	154	100%	157	100%	177	100%
2	HS được khen thưởng cấp trường (TL so với tổng số)	575 em =70%	120	70%	113	70%	108	70%	110	70%	124	70%
3	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	10 em =1,2%	0	0	0	0	2	1,3%	4	2,5%	4	2,3%
4	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2 em =0.2%	2%	1.2%	0	0%	0	0%	0	0%	0	0%

Tiên Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2026



Chủ trường đơn vị

Vũ Thúy Hồng